



CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM
191 Bà Triệu - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31/06/2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Ngày 1.1.2008	Ngày 30.6.2008	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2,534,874,317,399	4,165,811,568,897	(1,630,937,251,498)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		497,490,168,093	550,875,285,481	(53,385,117,388)
1. Tiền	111	V.01	497,490,168,093	550,875,285,481	(53,385,117,388)
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,749,776,649,600	2,876,053,338,877	(1,126,276,689,277)
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,749,776,649,600	2,885,600,369,877	(1,135,823,720,277)
2 Dự phòng chứng khoán giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(9,547,031,000)	9,547,031,000
III. Các khoản phải thu	130		285,684,686,133	714,250,326,732	(428,565,640,599)
1. Phải thu của khách hàng	131		2,625,287,470	34,116,402,378	(31,491,114,908)
2. Trả trước cho người bán	132		22,414,277,558	65,136,058,265	(42,721,780,707)
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16,706,017,994	112,322,425,457	(95,616,407,463)
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	243,939,103,111	502,675,440,632	(258,736,337,521)
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		135,595,299	16,186,359,198	(16,050,763,899)
1. Hàng tồn kho	141	V.04	135,595,299	16,186,359,198	(16,050,763,899)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-	-

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,787,218,274	8,446,258,609	(6,659,040,335)	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,555,364,209	4,002,134,915	(2,446,770,706)	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		213,494,065	2,980,211,727	(2,766,717,662)	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	4,620,000	6,930,000	(2,310,000)	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,740,000	1,456,981,967	(1,443,241,967)	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		644,949,437,276	1,190,711,031,155	(545,761,593,879)	
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	-	
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-	-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-	-	
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	-	
II. Tài sản cố định	220		116,442,069,679	440,877,819,104	(324,435,749,426)	19,190,760,157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,387,535,504	22,728,361,336	(10,340,825,833)	(10,340,825,833)
Nguyên giá	222		19,426,183,330	29,531,585,990	(10,105,402,660)	29,531,585,990
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7,038,647,826)	(6,803,224,654)	(235,423,173)	6,811,915,832
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-	-	
Nguyên giá	225		-	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-	-	
3. Tái sản cố định vô hình	227	V.10	217,396,443	1,570,216,578	(1,352,820,135)	
Nguyên giá	228		326,099,071	1,941,919,974	(1,615,820,903)	
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(108,702,628)	(371,703,396)	263,000,768	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	103,837,137,732	416,579,241,190	(312,742,103,458)	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	258,673,827,910	251,809,109,298	6,864,718,612	
Nguyên giá	241		298,265,805,682	298,185,425,308	80,380,374	
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(39,591,977,773)	(46,376,316,010)	6,784,338,237	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76,511,288,000	206,201,245,033	(129,689,957,033)	
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,000,000	0	130,000,000	

2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	153,046,668,000	(153,046,668,000)
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	76,381,288,000	53,154,577,033	23,226,710,967
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		193,322,251,688	291,822,857,720	(98,500,606,032)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24,711,139,688	193,743,827,935	(169,032,688,247)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		168,611,112,000	98,079,029,785	70,532,082,215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,179,823,754,675	5,356,522,600,058	(2,176,698,845,383)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Ngày 1.1.2008	Ngày 30.6.2008	#VALUE!
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,246,686,428,991	3,440,824,927,924	(2,194,138,498,933) (194,138,498,933)
I. Nợ ngắn hạn	310		199,769,014,557	382,007,105,451	(182,238,090,894)
1. Vay ngắn hạn	311	V.15	-	-	-
2. Phải trả người bán	312		1,065,476,070	80,327,588,837	(79,262,112,767)
3. Người mua trả tiền trước	313		851,445,893	158,818,100	692,627,793
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	58,183,461,557	8,851,455,853	49,332,005,704
5. Phải trả người lao động	315		2,064,719,027	3,227,867,801	(1,163,148,774)
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,401,466,293	123,555,706,295	(99,154,240,002)
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	113,202,445,716	165,885,668,565	(52,683,222,849)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,046,917,414,434	3,058,817,822,473	(2,011,900,408,039)
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		46,241,772,470	58,287,827,176	(12,046,054,706)
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,000,000,000,000	3,000,000,000,000	(2,000,000,000,000)

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		675,641,964	529,995,297	145,646,667
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,933,137,325,684	1,800,562,014,845	132,575,310,839
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,842,705,052,935	1,800,564,064,845	42,140,988,090
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800,000,000,000	1,199,831,560,000	(399,831,560,000)
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		773,354,590,000	773,354,590,000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-
4. Cơ phiếu ngân quỹ	414		-	(521,101,947,500)	521,101,947,500
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	36,454,000	(36,454,000)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	6,916,000	(6,916,000)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		269,350,462,935	348,436,492,345	(79,086,029,410)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(2,050,000)	2,050,000
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	(1,500,000)	1,500,000
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	(550,000)	550,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		-	-	-
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			90,432,272,749	115,135,657,289	(24,703,384,540)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	-	3,179,823,754,675	5,356,522,600,058	(2,176,698,845,383)

Kế toán trưởng
Phạm Thị Lan Anh

Tổng giám đốc
Mai Hương Nội